TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 500/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25/10/2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hậu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.
2. Bà Trương Thị Thu Thủy.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trần Văn Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên toà:* Không tham gia.

Ngày 25 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 500/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 về: Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ 09, ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ 09, ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Tấn H1 tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng khoảng 03 năm nay thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H1 có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và thường gây nợ, không quan tâm đến kinh tế gia đình. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông H1.

- Về con chung: Bà H và ông H1 có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1993 và Nguyễn Trí C, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã

thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

** Bị đơn ông Nguyễn Tấn H1 trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông thống nhất theo trình bày của bà H về thời gian tiến đến hôn nhân là vao năm 1988 và ông bà chưa đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống ông bà không xảy ra mâu thuẫn, ông thừa nhận khi đi làm ông có thiếu một số nợ nhưng nợ là do ông bán vé số không hết và phải giữ lại nên từ đó mới phát sinh nợ, còn việc bà H trình bày ông có quan hệ với người phụ nữ khác ở bên ngoài thì ông không có. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý vì ông còn thương bà H.

- Về con chung: Bà H và ông H1 có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1993 và Nguyễn Trí C, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo thì vụ án thuộc quan hệ về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu xin ly hôn với ông H1. Về con chung có 04 người con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không có. Do vậy, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo quy định Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Do đây là loại kiện về tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện Châu Phú do bị đơn cư trú tại huyện Châu Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về trình tự và thủ tục khởi kiện:

Xét đây là vụ án không bắt buộc phải thông qua hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn, nên nguyên đơn làm đơn khởi kiện trực tiếp ra Tòa án vẫn đúng quy định.

[1.4] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định. Tại phiên tòa, các đương sự đều có mặt

nên Tòa án tiến hành xét xử là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Tấn H1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn, nên việc kết hôn giữa bà H và ông H1 không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do vậy việc bà H xin ly hôn với ông H1, ông H1 không đồng ý ly hôn, nhưng vẫn không được xem xét, mà căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 không công nhận bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Tấn H1 là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1993 và Nguyễn Trí C, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm bà H phải chịu 300.000đ nói trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0010244 ngày 26/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, bà H đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Tấn H1 là vợ chồng.

- Về con chung: Có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1993 và Nguyễn Trí C, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0010244 ngày 26/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, bà H đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phước Hậu